

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2019/LĐ-ST

Ngày: 23-7-2019

V/v Tranh chấp lao động về
đòi tiền lương

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thúy Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Sơn;

2. Bà Trần Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lua - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:
Không.

Trong ngày 23 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số: 07/2019/TLST-LĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019 về “Tranh chấp lao động về đòi tiền lương” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2019/QĐXXST-LĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2019/QĐST-LĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Duy T, sinh năm: 1962 (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố 3, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh V.

Địa chỉ liên lạc: Số 42/4 Quốc lộ 22, ấp X2, xã X, huyện H, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn X, sinh năm: 1982 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Đường số 69, ấp G, xã T, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện nộp ngày 01/4/2019, lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Phạm Duy T trình bày:

Ông từ ngoài Bắc vào miền Nam tìm việc làm, ngày 10/3/2017, trên đường đi tìm việc làm, ông gặp ông Nguyễn Văn X, ông X hỏi chuyện và biết hoàn cảnh của ông nên thuê ông làm công tại vườn cây kiểng của ông X ở huyện H, Thành phố H với tiền lương là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng, thời hạn làm công là 01 (Một) năm, đồng thời ông được ngủ lại để trông giữ vườn cây kiểng vào ban đêm, vì thấy vừa có

việc làm vừa có chỗ ở, ông đồng ý làm thuê cho ông X, hai bên chỉ nói miệng chứ không làm hợp đồng lao động.

Ông đã làm thuê cho ông X đến ngày 10/5/2018, tổng cộng là 14 (Mười bốn) tháng với tổng tiền lương là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng), sau đó ông tìm được việc làm mới nên nghỉ làm cho ông X và yêu cầu ông X trả tiền lương. Ngày 10/5/2018 ông X có viết biên nhận nợ cho ông nhưng cho đến nay, ông X vẫn không trả tiền lương. Ông đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông X trả tiền nhưng ông X trốn tránh và còn thách thức ông đi kiện.

Vì quyền lợi của mình, ông yêu cầu Tòa án buộc ông X phải trả cho ông số tiền lương là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng), tương ứng với 14 (Mười bốn) tháng làm việc cho ông Xuân.

* Bị đơn là ông Nguyễn Văn X vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 01/4/2019, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lương 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng), tương ứng với 14 (Mười bốn) tháng làm việc, đây là các quan hệ pháp luật “Tranh chấp lao động về đòi tiền lương” quy định tại Khoản 5 Điều 32 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn cư trú tại ấp G, xã T, huyện C, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu:

Biên nhận nợ tiền lương được ông Phạm Duy T và ông Nguyễn Văn X lập ngày 10/5/2018, ngày 03/5/2019, Liên đoàn Lao động huyện C có lập Biên hòa giải, ngày 01/4/2019 ông T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, việc nộp đơn khởi kiện của ông T vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 202 của Bộ luật Lao động năm 2012.

[3] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là ông Nguyễn Văn X đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không đến Tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông X theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Ông Phạm Duy T yêu cầu ông Nguyễn Văn X trả số tiền lương của 14 (Mười bốn) tháng làm việc là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng).

Hội đồng xét xử xét giữa ông T và ông X có mối quan hệ thuê mướn lao động nhưng chỉ bằng lời nói, không lập hợp đồng lao động, ông T làm việc cho ông X 14 (Mười bốn) tháng nhưng không ký hợp đồng lao động là vi phạm pháp luật lao động quy định tại Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2012, đây là loại Hợp đồng lao động xác định thời hạn theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 22 của Bộ luật lao động năm 2012.

Ông T xác định ông làm bảo vệ cho vườn cây kiểng bonsai của ông X 14 (Mười bốn) tháng với tổng số tiền lương ông X phải trả là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng), điều này thể hiện qua Biên nhận nợ ngày 10/5/2018 giữa ông X và ông T, tại Biên nhận nợ này, ông X xác nhận còn nợ ông T số tiền lương là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) nhưng không ghi thời hạn trả. Hội đồng xét xử xét ông X đã được Liên đoàn lao động huyện C mời hòa giải vào ngày 03/5/2019 nhưng không đến, đồng thời ông X cũng đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng cũng không đến, do vậy Hội đồng xét xử chỉ xét các chứng cứ do ông T cung cấp, việc ông X không trả tiền lương cho ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả lương của bên sử dụng lao động quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 6, Khoản 2 Điều 95 và Điều 96 của Bộ luật Lao động năm 2012, do đó yêu cầu thanh toán tiền lương của ông T là có cơ sở để chấp nhận. Đối với lãi suất phát sinh nếu ông X chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền lương sẽ được tính theo quy định của pháp luật tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 bởi nghĩa vụ này phát sinh kể từ thời điểm ông T có đơn yêu cầu thi hành án.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông X phải chịu án phí dân sự tính trên giá ngạch của số tiền lương phải trả cho ông T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3, Khoản 2 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 58, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 22, Điều 95 và Điều 96 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Duy T.

Buộc ông Nguyễn Văn X phải chịu trách nhiệm trả cho ông Phạm Duy T số tiền

lương là 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng), tương ứng với 14 (Mười bốn) tháng làm việc (từ ngày 10/3/2017 đến ngày 10/5/2018).

Thi hành ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông X chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (Mục 1.1, 1.2).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn X phải chịu án phí là 420.000đ (Bốn trăm hai mươi ngàn đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

3. Ông Phạm Duy T có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn X vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**